|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /2025/QH15 | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

Dự thảo

**LUẬT**

 **TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

*Căn cứ**Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan; và quản lý nhà nước đối với các hoạt động trí tuệ nhân tạo được thực hiện tại Việt Nam hoặc có tác động đến người sử dụng, tổ chức tại Việt Nam.
2. Luật này không áp dụng đối với:

a) Hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm hoàn toàn trong phạm vi nội bộ, không gây ảnh hưởng đến người sử dụng, bên thứ ba hoặc môi trường bên ngoài, chưa cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra thị trường;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển, triển khai, sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, tình báo và cơ yếu.

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo và các mô hình trí tuệ nhân tạo được phát triển hoặc sử dụng cho mục đích nghiên cứu, đào tạo và phát triển khoa học.

1. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển hoặc sử dụng cho cả mục đích quy định tại Khoản 2 Điều này và mục đích dân sự, thì các hoạt động, chức năng phục vụ mục đích dân sự khi đưa ra thị trường vẫn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khi tham gia hoặc có hoạt động gây tác động đến người, tổ chức, hệ thống tại Việt Nam liên quan đến các hoạt động quy định tại Điều 1 của Luật này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trí tuệ nhân tạo* là việc thực hiện các khả năng trí tuệ của con người bằng phương pháp điện tử, bao gồm học tập, suy luận, nhận thức, phán đoán và hiểu ngôn ngữ.
2. *Công nghệ trí tuệ nhân tạo* là tập hợp phương pháp, mô hình, thuật toán và kỹ thuật dùng để thiết kế, huấn luyện, kiểm thử, triển khai hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở học máy, học sâu, học tăng cường, mô hình thống kê, mô hình ngôn ngữ lớn và các kỹ thuật tương tự.
3. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo* là hệ thống dựa trên máy móc được thiết kế để hoạt động với các mức độ tự chủ khác nhau và có khả năng học từ dữ liệu và thích ứng sau khi triển khai nhằm đạt được những mục tiêu rõ ràng hoặc ngầm định, suy luận từ dữ liệu đầu vào mà hệ thống này nhận được để tạo ra dự đoán, nội dung, khuyến nghị, quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường thực hoặc môi trường điện tử.
4. *Nhà phát triển* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển để tạo ra một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng.
5. *Nhà cung cấp* là tổ chức, cá nhân phát triển một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, hoặc có một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được phát triển cho mình, và đưa hệ thống hoặc mô hình đó ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên hoặc thương hiệu của riêng mình, bất kể có thu phí hay miễn phí, trừ trường hợp phát hành công khai dưới hình thức mã nguồn mở không nhằm mục đích thương mại.
6. *Bên triển khai* là tổ chức, cá nhân sử dụng một hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quá trình thực hiện hoạt động chuyên môn hoặc cung cấp dịch vụ của mình, không bao gồm việc sử dụng cho hoạt động cá nhân, phi thương mại hoặc nghiên cứu khoa học cơ bản.
7. *Người sử dụng* là cá nhân tương tác với một hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp việc tương tác đó là một phần của hoạt động thử nghiệm, phát triển hoặc giám sát chuyên môn của hệ thống hoặc mô hình đó.
8. *Người bị ảnh hưởng* là cá nhân có tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền hoặc lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể bởi kết quả, sản phẩm hoặc dịch vụ của hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo.
9. *Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là mô hình trí tuệ nhân tạo có khả năng tổng quát cao, thực hiện được nhiều loại nhiệm vụ khác nhau và có thể được tích hợp, tinh chỉnh hoặc sử dụng làm nền tảng để phát triển các hệ thống, ứng dụng hạ nguồn; bao gồm cả mô hình sinh nội dung và mô hình đa phương thức.
10. *Hệ thống hạ nguồn* là một hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển dựa trên việc tích hợp, tinh chỉnh hoặc sử dụng một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên biệt hoặc cung cấp dịch vụ cụ thể.
11. *Rủi ro hệ thống* là rủi ro đặc thù đối với các năng lực tác động cao của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, có tác động đáng kể đến kinh tế - xã hội, an toàn, an ninh công cộng, quyền cơ bản hoặc môi trường, có thể lan truyền trên quy mô lớn trong chuỗi giá trị hoặc ảnh hưởng xuyên biên giới.
12. *Thay đổi đáng kể* là sự thay đổi đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo sau khi đã đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng, không được dự liệu trong đánh giá sự phù hợp ban đầu của nhà cung cấp, và do đó:
	1. Ảnh hưởng đến sự tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật, an toàn và quản lý rủi ro theo quy định của Luật này; hoặc
	2. Làm thay đổi mục đích sử dụng đã được đánh giá hoặc công bố. Việc hệ thống tự cập nhật, tự điều chỉnh trong quá trình vận hành không được coi là thay đổi đáng kể nếu các thay đổi đó đã được dự kiến và đánh giá trong hồ sơ đánh giá sự phù hợp ban đầu.
13. *Thử nghiệm có kiểm soát* là cơ chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập, cho phép tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo đổi mới, sáng tạo trong môi trường thực tế nhưng có giới hạn về phạm vi, thời gian, đối tượng và có biện pháp giám sát chặt chẽ, nhằm đánh giá an toàn, hiệu năng, tác động và khả năng tuân thủ pháp luật, trong trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc để xem xét miễn giảm một số điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi triển khai chính thức trên quy mô lớn
14. *Mã nguồn mở đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là hệ thống hoặc mô hình được phát hành theo giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân khác được tự do truy cập, sử dụng, sửa đổi và phân phối lại các thành phần cốt lõi, bao gồm mã nguồn, tham số mô hình và dữ liệu huấn luyện (nếu có), với điều kiện tuân thủ các quy định của giấy phép đó.
15. *Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo*là hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền thiết lập, vận hành để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, tiếp nhận báo cáo, tham vấn và công khai thông tin theo quy định tại Luật này.
16. *Sự cố nghiêm trọng* là sự kiện, lỗi hoặc trục trặc trong hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra hoặc có khả năng gây ra một trong các hậu quả sau đây:

a) Làm chết người hoặc đe dọa tính mạng con người;

b) Gây thương tích nặng hoặc tổn hại đáng kể đến sức khỏe con người;

c) Gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản hoặc môi trường;

d) Xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

e) Làm gián đoạn hoạt động của hạ tầng thiết yếu, dịch vụ công hoặc hệ thống quan trọng quốc gia.

1. Một tổ chức, cá nhân có thể đồng thời giữ nhiều vai trò quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 của Điều này, và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý tương ứng với từng vai trò đó.

**Điều 4. Nguyên tắc cơ bản**

Mọi hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Lấy con người làm trung tâm: Hệ thống trí tuệ nhân tạo phải phục vụ và hỗ trợ con người, tôn trọng nhân phẩm, quyền tự do, quyền riêng tư và các giá trị văn hóa, đạo đức của dân tộc.
2. Trách nhiệm và kiểm soát của con người: Con người phải giữ quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với mọi quyết định, hành vi và hậu quả phát sinh trong quá trình thiết kế, phát triển, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.
3. An toàn, công bằng và minh bạch: Hệ thống trí tuệ nhân tạo phải được phát triển và vận hành an toàn, tin cậy, bảo mật, công bằng, không phân biệt đối xử và minh bạch, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức chi tiết được quy định tại Chương V của Luật này.
4. Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức: Hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời bảo đảm các chuẩn mực đạo đức, phong tục tập quán và giá trị văn hóa Việt Nam; không vi phạm đạo đức xã hội, không gây chia rẽ, kích động thù hận hoặc phân biệt đối xử. Tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia do Chính phủ ban hành.
5. Tự chủ quốc gia và hội nhập quốc tế: Phát triển năng lực tự chủ về công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và các mô hình trí tuệ nhân tạo chiến lược; đồng thời chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế trên cơ sở hài hòa với các nguyên tắc và thông lệ quốc tế.
6. Phát triển xanh, bao trùm và bền vững: Việc nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội bền vững, bảo đảm sử dụng hiệu quả năng lượng, giảm phát thải và bảo vệ môi trường; đồng thời bảo đảm công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.
7. Quản lý dựa trên rủi ro: Nhà nước áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với cấp độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, chỉ quy định quản lý bắt buộc đối với hệ thống có nguy cơ gây hại rõ ràng, khuyến khích cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, tiêu chuẩn mở và quy tắc ứng xử tự nguyện đối với các hoạt động còn lại.
8. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: Nhà nước kiến tạo môi trường pháp lý và chính sách thuận lợi, an toàn để thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về trí tuệ nhân tạo**

1. Hoàn thiện khung pháp lý minh bạch, an toàn và đáng tin cậy cho phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.
2. Đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và nền tảng dùng chung quốc gia.
3. Triển khai chiến lược, chương trình đào tạo, phát triển nhân lực và phổ cập kiến thức về trí tuệ nhân tạo.
4. Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước, dịch vụ công và các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng điểm theo định hướng của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.
5. Khuyến khích hợp tác công – tư, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa.
6. Tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia xây dựng chuẩn mực, khung quản trị toàn cầu về trí tuệ nhân tạo.

**Điều 6. Áp dụng pháp luật**

1. Hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng.
3. Hoạt động xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.
4. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, công nghệ, tác phẩm và dữ liệu liên quan đến trí tuệ nhân tạo tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.
5. Trường hợp một hệ thống, hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh đồng thời của Luật này, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật Dữ liệu, tổ chức, cá nhân được phép nộp Báo cáo đánh giá tác động hợp nhất theo mẫu thống nhất do Chính phủ quy định. Báo cáo này có giá trị thay thế cho từng báo cáo đơn lẻ theo pháp luật liên quan nếu bảo đảm đầy đủ các nội dung bắt buộc của từng lĩnh vực. Chính phủ quy định chi tiết mẫu biểu, quy trình, trách nhiệm phối hợp liên ngành và cơ chế công nhận, chia sẻ kết quả giữa các cơ quan có thẩm quyền
6. Việc công nhận lẫn nhau, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp quốc tế được quy định chi tiết tại Điều 24 của Luật này
7. Trường hợp Luật này và luật khác đều có quy định về cùng một vấn đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo, thực hiện theo quy định sau đây:
8. Áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật khác có quy định cụ thể về việc không áp dụng một phần hoặc toàn bộ quy định của Luật này;
9. Luật chuyên ngành ban hành sau Luật này muốn áp dụng quy định khác với Luật này phải xác định rõ nội dung không áp dụng theo Luật này.

**Điều 7. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo**

1. Thành lập Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch để chỉ đạo, điều phối các hoạt động mang tính liên ngành và chiến lược về trí tuệ nhân tạo.
2. Ủy ban có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận, cho ý kiến và quyết định các vấn đề quan trọng về chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về trí tuệ nhân tạo;

b) Điều phối, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về trí tuệ nhân tạo;

c) Cho ý kiến, khuyến nghị về định hướng chiến lược và các vấn đề chính sách liên ngành đối với các chương trình, dự án trí tuệ nhân tạo trọng điểm quốc gia;

d) Chủ trì nghiên cứu, kiến nghị với Chính phủ, Quốc hội về việc hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo;

đ) Chủ trì, phối hợp liên ngành trong việc rà soát, cập nhật tiêu chí, danh mục rủi ro và kiến nghị điều chỉnh chính sách quản lý phù hợp với thực tiễn.

e) Định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện chiến lược, chính sách trí tuệ nhân tạo; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

f) Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

g) Chủ trì điều phối, giải quyết các vấn đề chồng lấn về thẩm quyền giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng, quản lý hạ tầng và thực thi chính sách, pháp luật về trí tuệ nhân tạo

1. Thành phần của Ủy ban bao gồm đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, bảo đảm đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về công nghệ, kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, giáo dục; có sự tham gia với tỷ lệ phù hợp của các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện từ khu vực doanh nghiệp.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo, có trách nhiệm điều phối, vận hành Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và thực hiện nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban; phối hợp thực hiện các nghị quyết, kết luận của Ủy ban.

**Điều 8. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo**

1. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo (sau đây gọi là Cổng) được thiết lập và vận hành bởi cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo để cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.
2. Cổng là hệ thống thành phần chuyên biệt trong Cổng dịch vụ công quốc gia, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và đồng bộ quy trình nghiệp vụ và tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan
3. Phạm vi dịch vụ qua Cổng bao gồm tối thiểu:
	1. Tiếp nhận, theo dõi, trả lời tham vấn liên quan đến phân loại, quản lý rủi ro và các nghĩa vụ tuân thủ;
	2. Tiếp nhận, chuyển xử lý và trả kết quả đối với hồ sơ đăng ký hệ thống trí tuệ nhân tạo, hồ sơ đánh giá sự phù hợp/tiền kiểm và các thủ tục liên quan;
	3. Tiếp nhận đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo Điều 33 của Luật này;
	4. Cung cấp thông tin, hướng dẫn, công cụ tra cứu pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật;
	5. Tiếp nhận báo cáo sự cố và phản hồi sau đưa ra thị trường;
	6. Tích hợp thanh toán phí, lệ phí theo pháp luật về phí, lệ phí và giao dịch điện tử.
	7. Cung cấp API mở, dữ liệu công khai về các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã được cấp phép, đánh giá sự phù hợp, hoặc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.
	8. Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả Báo cáo đánh giá tác động hợp nhất, bảo đảm phân luồng tự động đến các cơ quan có thẩm quyền và tích hợp kết quả thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật này.
4. Việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ qua Cổng không làm thay đổi thẩm quyền quyết định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành theo pháp luật có liên quan.
5. Cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm phân luồng, theo dõi, điều phối, đôn đốc, tổng hợp và công khai tình trạng xử lý hồ sơ trên Cổng, bảo đảm minh bạch, đúng thời hạn và truy xuất được lịch sử xử lý.
6. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định theo thẩm quyền đối với các nội dung trong phạm vi quản lý chuyên ngành, đồng thời cập nhật kết quả, dữ liệu hồ sơ lên Cổng để bảo đảm thống nhất và liên thông.
7. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ, chế độ vận hành, tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối liên thông, bảo mật và phân quyền truy cập của Cổng, quy trình công khai, thời hạn giải quyết; và tiêu chí, điều kiện áp dụng cơ chế “im lặng là chấp thuận” đối với từng nhóm thủ tục, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử

**Chương II**

**PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO**

**Điều 9. Nguyên tắc phân loại và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Việc phân loại và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Phân loại rủi ro dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu có thể kiểm chứng, có xem xét đến mức độ tự chủ, khả năng học tập và phạm vi tác động của hệ thống, phù hợp với bản chất công nghệ, mục đích sử dụng và tác động có thể dự báo hợp lý; việc phân loại phải căn cứ đồng thời vào mục đích sử dụng dự kiến của hệ thống và hậu quả, tác động có thể gây ra;

b) Việc phân loại rủi ro phải dựa trên tiêu chí bao gồm cả yếu tố định tính và định lượng, bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong áp dụng;

c) Tiêu chí, phương pháp phân loại và công cụ đánh giá rủi ro được cập nhật định kỳ theo sự phát triển của công nghệ và yêu cầu quản lý thực tiễn.

d) Biện pháp quản lý phải tương xứng với mức rủi ro. Việc xác nhận đánh giá trước khi đưa ra thị trường chỉ áp dụng đối với hệ thống có nguy cơ gây tổn hại rõ ràng và nghiêm trọng, các trường hợp còn lại áp dụng cơ chế giám sát đánh giá sau khi đưa ra thị trường.

e) Kết quả đánh giá, chứng nhận hoặc công nhận sự phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được thừa nhận theo pháp luật chuyên ngành, tiêu chuẩn quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, được công nhận tương đương khi xem xét tuân thủ quy định của Luật này

f) Khi có thay đổi đáng kể về mục đích sử dụng, phạm vi tác động hoặc khi danh mục hệ thống rủi ro cao được cập nhật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện rà soát và tái phân loại theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Chính phủ ban hành tiêu chí, phương pháp đánh giá và quy trình cập nhật mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

**Điều 10. Phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo mức độ rủi ro**

Trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Điều 9 của Luật này, hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau:

1. Rủi ro không chấp nhận được là hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng gây tổn hại nghiêm trọng, không thể khắc phục đối với quyền con người, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc được sử dụng để thực hiện các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

2. Rủi ro cao: là hệ thống có khả năng gây tổn hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức hoặc lợi ích công cộng quan trọng khác.

3. Rủi ro trung bình: là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này, trong quá trình sử dụng có nguy cơ gây lừa dối, nhầm lẫn hoặc thao túng người sử dụng do không nhận biết được bản chất trí tuệ nhân tạo của hệ thống hoặc nội dung do hệ thống tạo ra, trừ trường hợp hiển nhiên trong bối cảnh sử dụng.

4. Rủi ro thấp: là hệ thống không thuộc các trường hợp nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 11. Áp dụng phân loại**

1. Trước khi đưa ra thị trường hoặc triển khai, nhà cung cấp hoặc bên nhập khẩu có trách nhiệm tự đánh giá, tự phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo tiêu chí quy định tại Luật này và hướng dẫn của Chính phủ; lập, lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tự phân loại.

2. Trường hợp không xác định được chắc chắn nhóm rủi ro, nhà cung cấp có quyền gửi yêu cầu tham vấn và đề nghị xác nhận bằng văn bản kèm theo hồ sơ kỹ thuật đến cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo để được hướng dẫn, xác nhận.

3. Kết quả xác nhận có giá trị pháp lý làm căn cứ để áp dụng chế độ quản lý tương ứng theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 12. Minh bạch, gắn nhãn và trách nhiệm giải trình**

1. Minh bạch là việc bảo đảm người sử dụng được biết khi họ đang tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp điều đó là hiển nhiên trong bối cảnh sử dụng. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và rủi ro cao có nghĩa vụ thiết kế, phát triển hệ thống và cung cấp công cụ để bên triển khai có thể thông báo cho người sử dụng một cách rõ ràng, dễ hiểu, đồng thời ghi nhận nhật ký kỹ thuật xác nhận việc thông báo.

2. Gắn nhãn là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật để thông báo một cách rõ ràng, dễ nhận biết và có thể đọc bằng máy rằng nội dung (văn bản, hình ảnh, âm thanh, video) là sản phẩm do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc được chỉnh sửa đáng kể bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo. Thông báo phải được thực hiện khi nội dung được công bố rộng rãi.

3. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa nội dung mô phỏng người, vật, địa điểm hoặc sự kiện thực có khả năng gây nhầm lẫn, nhà cung cấp phải áp dụng biện pháp nhận diện rõ ràng rằng nội dung được tạo bởi trí tuệ nhân tạo và thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo đảm truy xuất, xác thực nguồn gốc nội dung. Nhà cung cấp và bên triển khai chịu trách nhiệm liên đới nếu không áp dụng biện pháp kỹ thuật hợp lý dẫn đến hậu quả gây nhầm lẫn, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Người bị ảnh hưởng bởi quyết định của hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao có quyền yêu cầu giải thích hợp lý về quá trình ra quyết định, bao gồm nguồn dữ liệu đầu vào, phương thức xử lý và căn cứ đưa ra kết quả của hệ thống. Nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm giải trình về tính chính xác, minh bạch và an toàn của hệ thống. Việc giải thích và cung cấp thông tin phải thực hiện trong thời hạn hợp lý, bảo đảm không làm lộ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân.

5. Việc thực hiện các nghĩa vụ về minh bạch, gắn nhãn và quyền được giải thích quy định tại Điều này là một trong những cơ sở để xác định và giải trình trách nhiệm của các chủ thể liên quan khi có sự cố, tranh chấp hoặc thiệt hại phát sinh

**Điều 13. Trách nhiệm quản lý và xử lý sự cố trí tuệ nhân tạo**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh, độ tin cậy trong quá trình hoạt động của hệ thống; chủ động phát hiện, ngăn ngừa và khắc phục kịp thời sự cố có thể gây tổn hại đến con người, tài sản, dữ liệu hoặc trật tự xã hội.

2. Khi xảy ra sự cố kỹ thuật, sai lệch kết quả hoặc hành vi ngoài dự kiến của hệ thống trí tuệ nhân tạo;

a) Nhà phát triển và nhà cung cấp phải khẩn trương áp dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục, tạm dừng hoặc thu hồi hệ thống có nguy cơ gây hại; thông báo và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để điều tra, xử lý;

b) Bên triển khai và người sử dụng có nghĩa vụ ghi nhận, thông báo kịp thời sự cố cho nhà cung cấp và phối hợp với các bên liên quan trong quá trình khắc phục, không được tự ý can thiệp hoặc sửa đổi hệ thống khi chưa được phép.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xác minh và hướng dẫn xử lý sự cố trí tuệ nhân tạo; trong trường hợp cần thiết, có quyền yêu cầu tạm dừng, thu hồi hoặc đánh giá lại sự phù hợp của hệ thống.

4. Các nghĩa vụ cụ thể liên quan đến xử lý sự cố và lưu vết được quy định tại Điều 17 của Luật này

5. Việc báo cáo, tiếp nhận và xử lý thông tin về sự cố được ưu tiên thực hiện qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thời hạn báo cáo, hình thức thông báo, phân cấp trách nhiệm và biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn trong quá trình khắc phục sự cố.

**Mục 1**

**HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO KHÔNG CHẤP NHẬN ĐƯỢC**

**Điều 14. Các trường hợp bị cấm**

1. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm rủi ro không chấp nhận được bị cấm đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro không chấp nhận được bao gồm các hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm và các trường hợp sau đây:

a) Thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích nhằm làm mất khả năng tự chủ dẫn đến tổn hại về thể chất hoặc tinh thần;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng để chấm điểm tín nhiệm xã hội của cá nhân bởi các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp, dẫn đến việc đối xử bất lợi hoặc không công bằng trong các bối cảnh xã hội không liên quan

c) Lợi dụng điểm yếu của nhóm người cụ thể theo tuổi tác, khuyết tật, hoàn cảnh kinh tế – xã hội để tác động hành vi theo hướng gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác;

d) Xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu nhận dạng khuôn mặt quy mô lớn bằng việc thu thập không có chủ đích hình ảnh khuôn mặt từ internet hoặc hệ thống camera giám sát một cách trái pháp luật;

e) Sản xuất, phổ biến nội dung giả mạo do các hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc gia;

f) Phát triển hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm chống phá Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Mục 2**

**HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO CAO**

**Điều 15. Cơ chế quản lý hệ thống rủi ro cao**

* 1. Trước khi đưa ra thị trường hoặc khi có thay đổi đáng kể trong quá trình vận hành, hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải tự phân loại và thực hiện đánh giá sự phù hợp ban đầu theo quy định tại Điều 18 của Luật này, đồng thời chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình hoạt động.
	2. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong hai hình thức:

a) Xác nhận trước khi đưa ra thị trường: Tổ chức được chỉ định hoặc thừa nhận thực hiện đánh giá sự phù hợp và cấp chứng nhận;

b) Giám sát trong quá trình sử dụng: Nhà cung cấp tự thực hiện đánh giá sự phù hợp, lập Tuyên bố sự phù hợp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của kết quả đánh giá.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao tương ứng với từng hình thức quản lý quy định tại khoản 2 điều này, và hướng dẫn trình tự, tiêu chí, hồ sơ, phương pháp đánh giá sự phù hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp

**Điều 16. Nghĩa vụ chung đối với hệ thống rủi ro cao**

1. Nhà cung cấp và bên triển khai có các nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập, duy trì hệ thống quản lý rủi ro trong suốt vòng đời của hệ thống trí tuệ nhân tạo, phù hợp với cấp độ rủi ro và mục đích sử dụng.

b) Thực hiện các biện pháp quản trị dữ liệu, bảo đảm nguồn gốc, chất lượng, tính đại diện của dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành; hạn chế và giảm thiểu thiên lệch;

c) Lập, cập nhật và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật, bao gồm nhật ký vận hành quy định tại Điều 17 của Luật này;

d) Thiết lập cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người, bảo đảm quyền quyết định cuối cùng của con người trong các trường hợp do pháp luật chuyên ngành quy định;

e) Bảo đảm độ chính xác, an toàn và an ninh mạng phù hợp với mục đích sử dụng đã công bố;

f) Thực hiện đăng ký hệ thống trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng hoặc ra thị trường. Thông tin đăng ký được quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo để phục vụ công tác quản lý nhà nước;

g) Thiết lập cơ chế giám sát sau khi đưa hệ thống ra thị trường, bao gồm việc theo dõi, thu thập phản hồi, cập nhật và điều chỉnh nhằm giảm thiểu rủi ro mới phát sinh

h) Thực hiện giám sát liên tục và tái đánh giá mức độ rủi ro của hệ thống, báo cáo cơ quan quản lý khi có thay đổi đáng kể.

i) Tuân thủ khung đạo đức tại Điều 41 Luật này.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được phát triển dựa trên mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, nhà cung cấp hệ thống có thể sử dụng hồ sơ kỹ thuật, tài liệu đánh giá của nhà cung cấp mô hình đa dụng nhưng phải xác minh tính chính xác, điều chỉnh phù hợp với mục đích sử dụng và chịu trách nhiệm cuối cùng về an toàn, hợp pháp của hệ thống.

3. Nhà cung cấp nước ngoài có sản phẩm hoặc dịch vụ trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được cung cấp cho người sử dụng tại Việt Nam, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, phải thành lập pháp nhân hoặc chỉ định đại lý tại Việt Nam để thực hiện việc thông báo, đăng ký, kiểm định và chịu trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Lưu vết và khả năng giải trình của hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao**

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thiết lập cơ chế kỹ thuật tự động ghi nhật ký hoạt động của hệ thống để phục vụ truy vết, đánh giá an toàn, kiểm định định kỳ, xác định nguyên nhân sự cố và phân định trách nhiệm.

2. Nhật ký hoạt động phải được quản lý, lưu trữ bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy xuất và an toàn thông tin; việc ghi, lưu trữ và xử lý nhật ký không được xâm phạm quyền riêng tư, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân.

3. Khi xảy ra sự cố hoặc có tranh chấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tòa án có quyền yêu cầu nhà cung cấp, bên triển khai cung cấp nhật ký hoạt động để phục vụ việc xác định nguyên nhân, phân định trách nhiệm và làm căn cứ bồi thường thiệt hại.

4. Nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng làm nền tảng cho hệ thống có rủi ro cao có trách nhiệm cung cấp thông tin kỹ thuật, tài liệu và công cụ cần thiết để bảo đảm khả năng giải trình của hệ thống sử dụng mô hình đó.

**Điều 18. Đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường**

1. Đánh giá sự phù hợp là việc xác nhận rằng hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại Điều 16 của Luật này và các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của ngành lĩnh vực.

2. Kết quả đánh giá sự phù hợp là điều kiện để hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được phép đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng;

3. Đánh giá sự phù hợp theo hình thức xác nhận trước khi đưa ra thị trường được thực hiện theo một trong các cách sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thử nghiệm có kiểm soát chỉ được áp dụng trong giai đoạn tiền thương mại hoặc thử nghiệm hạn chế, nhằm thu thập dữ liệu kỹ thuật phục vụ cho quá trình đánh giá sự phù hợp, và không thay thế cho việc cấp chứng nhận hợp quy chính thức;

c) Công nhận tương đương đối với hệ thống đã có chứng nhận, kiểm định hoặc đánh giá theo pháp luật chuyên ngành hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế tương đương, đáp ứng mức độ bảo vệ không thấp hơn yêu cầu của pháp luật Việt Nam.

d) Việc tiếp nhận, xử lý, trả lời và lưu trữ hồ sơ được thực hiện thống nhất qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo. Thông tin về kết quả đánh giá sự phù hợp được công khai theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

đ) Trường hợp hệ thống đã có kết quả đánh giá tương đương được thừa nhận theo Điều 24, cơ quan có thẩm quyền áp dụng thủ tục rút gọn

4. Tổ chức, cá nhân có hệ thống đã được đánh giá phù hợp có trách nhiệm duy trì sự phù hợp trong suốt quá trình cung cấp, triển khai. Cơ quan có thẩm quyền có quyền đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận, dấu hợp quy khi phát hiện hệ thống không còn đáp ứng các yêu cầu hoặc có vi phạm.

**Mục 3**

**QUẢN LÝ CÁC HỆ THỐNG TRUNG BÌNH VÀ THẤP**

**Điều 19. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình và rủi ro thấp**

1. Tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình phải tuân thủ quy định về minh bạch, gắn nhãn và các nghĩa vụ chung quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Nhà nước áp dụng cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình.

3. Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài có hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình cung cấp cho người sử dụng tại Việt Nam phải chỉ định đại diện pháp lý hoặc đầu mối liên hệ tại Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ phối hợp, báo cáo và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của Luật này.

4. Nhà nước khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Khung đạo đức về trí tuệ nhân tạo quốc gia nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động an toàn, tin cậy và có trách nhiệm.

**Mục 4**

**QUẢN LÝ MÔ HÌNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐA DỤNG**

**Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát triển, cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng**

1. Tổ chức, cá nhân phát triển, cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá rủi ro, xác định các giới hạn sử dụng phù hợp và công bố công khai thông tin cơ bản về khả năng, phạm vi ứng dụng, các rủi ro tiềm tàng đã được nhận diện và biện pháp kiểm soát;

b) Lập, lưu giữ và cập nhật hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm an toàn, an ninh, bảo vệ dữ liệu và tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia;

c) Cung cấp thông tin kỹ thuật, tài liệu đánh giá và các công cụ cần thiết để tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình có thể tuân thủ nghĩa vụ pháp lý quy định tại Luật này;

d) Thiết lập cơ chế giám sát, cập nhật và khắc phục sự cố trong quá trình vận hành, bảo đảm khả năng giải trình và kiểm soát của con người đối với hoạt động của mô hình;

e) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để các nội dung do mô hình trí tuệ nhân tạo tạo sinh có thể được nhận diện là do trí tuệ nhân tạo tạo ra.

2. Nghĩa vụ quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này không áp dụng đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở, trừ trường hợp mô hình có rủi ro hệ thống theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

**Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng theo quy định tại Điều 20 của Luật này, bao gồm bảo đảm an toàn, giám sát và khắc phục rủi ro phát sinh trong phạm vi sử dụng.

a) Đánh giá rủi ro và tự chịu trách nhiệm pháp lý đối với hệ thống do mình phát triển, cung cấp hoặc triển khai;

b) Không được viện dẫn việc sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng của bên thứ ba làm căn cứ để loại trừ hoặc giảm nhẹ trách nhiệm của mình đối với các rủi ro, sai lệch hoặc thiệt hại do hệ thống hạ nguồn gây ra;

c) Khi hệ thống được phân loại là rủi ro cao, hồ sơ kỹ thuật theo quy định tại Điều 16 của Luật này phải bao gồm tài liệu về mô hình được sử dụng, kết quả kiểm thử, đánh giá bổ sung và biện pháp kiểm soát rủi ro;

d) Thiết lập cơ chế giám sát, kiểm thử và cập nhật nhằm bảo đảm tính chính xác, an toàn, bảo mật và không phân biệt đối xử của hệ thống.

đ) Báo cáo kịp thời sự cố nghiêm trọng và phối hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ kỹ thuật, báo cáo kiểm thử và đánh giá do nhà phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng cung cấp có thể được bên triển khai kế thừa, nhưng không loại trừ nghĩa vụ xác minh, cập nhật và chịu trách nhiệm cuối cùng về sự an toàn, tính hợp pháp và độ chính xác của hệ thống.

3. Nghĩa vụ miễn trừ quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình mã nguồn mở để cung cấp hệ thống có rủi ro cao dưới tên hoặc thương hiệu của mình

**Điều 22. Quản lý mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống**

1. Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có năng lực tác động cao, ảnh hưởng đáng kể đến nhiều hệ thống, lĩnh vực kinh tế - xã hội hoặc người sử dụng trên quy mô lớn;

b) Có quy mô, năng lực tính toán hoặc phạm vi ứng dụng vượt ngưỡng kỹ thuật do Chính phủ quy định;

c) Được Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo chỉ định là mô hình có rủi ro hệ thống dựa trên các tiêu chí định tính.

2. Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 20, nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống phải thực hiện các nghĩa vụ tăng cường sau đây:

a) Thực hiện đánh giá mô hình theo các quy trình, công cụ tiêu chuẩn hóa; thực hiện kiểm thử đối kháng để nhận diện và giảm thiểu các rủi ro nghiêm trọng;

b) Thiết lập hệ thống quản lý rủi ro để theo dõi, đánh giá liên tục và giảm thiểu các rủi ro hệ thống tiềm tàng;

c) Theo dõi, lập hồ sơ và báo cáo kịp thời các sự cố nghiêm trọng cho cơ quan có thẩm quyền;

d) Bảo đảm mức độ an ninh mạng cao cho mô hình, các thuật toán và dữ liệu liên quan.

3. Nhà cung cấp có mô hình đạt ngưỡng tại điểm a, b khoản 1 Điều này phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trước khi đưa ra thị trường và có quyền trình bày lập luận kỹ thuật chứng minh mô hình không có rủi ro hệ thống.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trên cơ sở kết quả giám sát, báo cáo sự cố hoặc khi có căn cứ hợp lý về nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng, có quyền:

a) Yêu cầu nhà cung cấp thực hiện các biện pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro trong một thời hạn nhất định;

b) Yêu cầu tạm dừng việc cung cấp, triển khai mô hình để đánh giá lại mức độ rủi ro;

c) Ra quyết định thu hồi hoặc cấm lưu hành trên thị trường Việt Nam đối với các mô hình không tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều này hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan ban hành tiêu chí xác định mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống và hướng dẫn thực hiện các biện pháp quản lý, quy trình thông báo, đánh giá và giám sát định kỳ.

**Mục 5**

**CÔNG CỤ QUẢN LÝ, THỪA NHẬN QUỐC TẾ VÀ THỰC THI**

**Điều 23. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo và công khai thông tin**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập, quản lý, nhằm phục vụ quản lý, giám sát, đánh giá và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân có liên quan. Cơ sở dữ liệu này được tích hợp, đồng bộ với Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo quy định tại Điều 8 của Luật này.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải được đăng ký tại Cơ sở dữ liệu quốc gia trước khi đưa vào sử dụng hoặc ra thị trường. Hệ thống rủi ro trung bình và thấp được khuyến khích đăng ký nhằm bảo đảm minh bạch và truy xuất nguồn gốc.

3. Thông tin cơ bản về hệ thống rủi ro cao được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia. Việc công khai phải bảo đảm cân bằng giữa minh bạch và bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân.

**Điều 24. Công nhận lẫn nhau và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp quốc tế**

1. Nhà nước thực hiện công nhận lẫn nhau đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận. Kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cơ quan nước ngoài liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ chỉ có giá trị sử dụng tại Việt Nam khi được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận theo quy định tại Điều này, và mức độ bảo vệ phải tương đương hoặc cao hơn yêu cầu của pháp luật Việt Nam.

2. Điều kiện thừa nhận bao gồm một hoặc một số căn cứ sau:

a) Có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ liên quan;

b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài được công nhận theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ định;

c) Tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của bên nước ngoài tương thích hoặc tương đương với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành;

d) Có cơ chế phối hợp, giám sát, chia sẻ thông tin và xử lý vi phạm, bao gồm tạm đình chỉ hoặc hủy bỏ thừa nhận khi không bảo đảm mức độ bảo vệ yêu cầu.

3. Chính phủ công bố và định kỳ cập nhật danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức và phạm vi nội dung được công nhận lẫn nhau, trên cơ sở đánh giá năng lực kỹ thuật và hiệu quả thực thi.

4. Trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp do bên nước ngoài cung cấp được thừa nhận, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được sử dụng kết quả này để rút gọn hoặc thay thế một phần thủ tục đánh giá sự phù hợp trong nước. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu thử nghiệm hoặc đánh giá bổ sung khi có căn cứ hợp lý về sự khác biệt trong điều kiện sử dụng hoặc nghi ngờ về tính xác thực.

5. Việc công nhận lẫn nhau không làm thay đổi trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp, bên nhập khẩu, bên triển khai theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Chương III**

**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA**

**Mục 1**

**HẠ TẦNG TÍNH TOÁN VÀ DỮ LIỆU**

**Điều 25. Nguyên tắc và mục tiêu phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo là bộ phận trọng yếu của hạ tầng số quốc gia, được quy hoạch và đầu tư theo định hướng chiến lược nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Việc phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong quy hoạch và đầu tư hạ tầng cốt lõi, đồng thời huy động nguồn lực xã hội;

b) Bảo đảm tự chủ công nghệ, kết hợp hợp tác quốc tế bình đẳng, tôn trọng chủ quyền dữ liệu;

c) Bảo đảm tiếp cận công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng hạ tầng;

d) Tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, cơ yếu và các pháp luật có liên quan;

e) Bảo đảm phát triển bền vững, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên năng lượng sạch;

f) Thúc đẩy khả năng kết nối, liên thông và dự phòng rủi ro theo chuẩn mở do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Quy hoạch và đầu tư hạ tầng trí tuệ nhân tạo phải gắn với quy hoạch năng lượng và hạ tầng môi trường, có cơ chế kiểm soát tiêu hao năng lượng và nước làm mát, ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả năng lượng.

4. Mục tiêu phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo là xây dựng năng lực tính toán, dữ liệu và công nghệ cốt lõi, bảo đảm tự chủ công nghệ quốc gia và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

**Điều 26. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia bao gồm các trung tâm dữ liệu, cụm máy chủ tính toán hiệu năng cao, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và các nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung. Nhà nước đầu tư xây dựng một số hạ tầng cốt lõi dưới dạng dịch vụ công thiết yếu.

2. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được tổ chức thành mạng lưới thống nhất, bao gồm hạ tầng do trung ương, địa phương đầu tư và hạ tầng của tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học được kết nối khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được cấu thành bởi ba hợp phần chính:

a) Hạ tầng phục vụ quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh và các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng chủ trì quản lý, vận hành, bảo đảm tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao nhất;

b) Hạ tầng phục vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì điều phối, kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan, nhằm thúc đẩy các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng mang tính đột phá;

c) Hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế do doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển. Nhà nước có chính sách khuyến khích, huy động và kết nối hợp phần này vào mạng lưới chung trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định về an toàn, an ninh và trung lập cạnh tranh.

4. Tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, địa phương được công nhận là một bộ phận của Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tuân thủ chuẩn kết nối, bảo đảm khả năng liên thông và an toàn kỹ thuật;

b) Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân và nhà nước theo quy định pháp luật;

c) Đăng ký công khai dịch vụ, giá, mức thu, cam kết chất lượng khi cung cấp dịch vụ;

d) Chấp nhận thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định;

e) Không phân biệt đối xử trong phạm vi dịch vụ đã đăng ký.

5. Chính phủ quy định tiêu chí phân bổ năng lực tính toán, mức thu, mức hỗ trợ theo đối tượng, lĩnh vực ưu tiên, bảo đảm công bằng, minh bạch và phù hợp với chính sách ưu đãi quy định tại Điều 32 của Luật này, và có cơ chế điều chuyển năng lực tính toán trong tình huống khẩn cấp.

6. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo, theo nhiệm vụ quy định tại Điều 7 của Luật này, điều phối tổng thể triển khai mạng lưới.

7. Tiêu chuẩn kỹ thuật, phương án tổ chức và vận hành hạ tầng được Chính phủ quy định chi tiết phù hợp tiến bộ khoa học, công nghệ và nhu cầu phát triển từng giai đoạn.

**Điều 27. Cơ sở dữ liệu và tài nguyên chung phục vụ trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ trí tuệ nhân tạo, nhằm tạo lập tài nguyên dữ liệu thống nhất, chất lượng cao, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo.

2. Chính phủ xác định và công bố Danh mục bộ dữ liệu trọng điểm, bao gồm dữ liệu về y tế, giáo dục, nông nghiệp, ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, cùng các lĩnh vực có giá trị chiến lược khác.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm ba nhóm dữ liệu:

a) Dữ liệu mở: công khai, miễn phí, được phép sử dụng, sao chép, chia sẻ không hạn chế theo quy định của pháp luật;

b) Dữ liệu mở có điều kiện: được truy cập, sử dụng theo mục đích và phạm vi được cấp phép; khuyến khích người sử dụng chia sẻ ngược các kết quả, mô hình hoặc dữ liệu giá trị gia tăng phù hợp (như bộ dữ liệu đã chuẩn hóa, mô hình tinh chỉnh, báo cáo đánh giá) với cơ quan quản lý hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Dữ liệu thương mại: cung cấp trên cơ sở hợp đồng, có thu phí, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp dữ liệu, mô hình, công cụ và kết quả nghiên cứu cho Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ trí tuệ nhân tạo; chính sách hỗ trợ, miễn giảm, ưu đãi thực hiện theo Điều 32 của Luật này và quy định của Chính phủ.

5. Chính phủ quy định chi tiết danh mục bộ dữ liệu trọng điểm, điều kiện truy cập, cơ chế chia sẻ ngược, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo mật, và cơ chế khuyến khích, xử lý vi phạm trong khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ trí tuệ nhân tạo.

**Điều 28. Hợp tác và huy động nguồn lực phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bao gồm trung tâm dữ liệu, cụm tính toán hiệu năng cao, nền tảng đám mây và môi trường thử nghiệm, theo quy định của pháp luật về đầu tư và đối tác công – tư.

2. Dữ liệu, năng lực tính toán, nền tảng phần mềm, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ được công nhận là tài sản hợp pháp để góp vốn trong dự án phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo. Việc định giá, quản lý và sử dụng các tài sản này thực hiện theo pháp luật liên quan.

3. Đối với các dự án phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo, được áp dụng cơ chế đặc thù về:

a) Thử nghiệm mô hình đầu tư và công nghệ mới trong phạm vi có kiểm soát theo Điều 33 của Luật này;

b) Cập nhật, thay thế công nghệ theo vòng đời sản phẩm;

c) Chia sẻ rủi ro, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và quyền sở hữu trí tuệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù cho các dự án phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo.

4. Doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia với mức thu miễn hoặc ưu đãi; tiêu chí và điều kiện xét chọn do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Điều 29. Bảo đảm chủ quyền và an ninh**

1. Nhà nước bảo đảm chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thông qua việc làm chủ công nghệ, dữ liệu, hạ tầng và năng lực bảo vệ an ninh mạng, an toàn thông tin.

2. Việc thu thập, xử lý, lưu trữ, chia sẻ và chuyển dữ liệu phục vụ nghiên cứu, phát triển, huấn luyện, vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm mức độ bảo vệ không thấp hơn quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 30. Giám sát, đánh giá và cập nhật mạng lưới hạ tầng**

1. Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được giám sát, đánh giá định kỳ nhằm bảo đảm an toàn, hiệu quả, chất lượng dịch vụ và phù hợp nhu cầu phát triển; có tham vấn ý kiến của doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, giáo dục và cộng đồng.

2. Kết quả giám sát, đánh giá được công khai theo quy định của Chính phủ; nội dung công khai bao gồm tối thiểu: phương pháp đánh giá, các chỉ số chất lượng dịch vụ và biện pháp khắc phục, cải thiện.

3. Việc cập nhật, điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng căn cứ vào tiến bộ khoa học - công nghệ, nhu cầu sử dụng và kết quả giám sát, đánh giá định kỳ.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục giám sát, đánh giá, cập nhật và các nội dung cần thiết khác để thực hiện Chương này.

**CHƯƠNG IV**

**ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NGUỒN NHÂN LỰC**

**Điều 31. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo nhằm xác định mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm để phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo. Chiến lược phải được rà soát, cập nhật định kỳ ít nhất 03 năm một lần hoặc khi có biến động lớn về công nghệ và thị trường.

3. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo phải xác định các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm quốc gia, trong đó phải bao gồm các định hướng chiến lược sau đây:

a) Phát triển và làm chủ các mô hình nền tảng, đặc biệt là mô hình ngôn ngữ lớn và trí tuệ nhân tạo tạo sinh của Việt Nam, được huấn luyện chuyên sâu với dữ liệu tiếng Việt, phù hợp với văn hóa, lịch sử và hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm bảo đảm chủ quyền số;

b) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo chuyên ngành một cách sâu rộng vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên có lợi thế cạnh tranh hoặc nhu cầu cấp thiết của quốc gia nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

4. Nội dung chủ yếu của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Quan điểm, mục tiêu và lộ trình;

b) Các nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện thể chế, pháp luật; phát triển hạ tầng, dữ liệu; phát triển hệ sinh thái, ứng dụng; đào tạo, phát triển và thu hút nhân lực; nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ; hợp tác quốc tế;

c) Danh mục các ngành, lĩnh vực ưu tiên ứng dụng và các công nghệ lõi cần tập trung đầu tư;

d) Cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và cộng đồng;

e) Phương thức huy động vốn, đầu tư và phân bổ nguồn lực;

f) Cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh định kỳ.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, Chương trình hành động quốc gia để triển khai Chiến lược và chỉ đạo việc rà soát, cập nhật định kỳ phù hợp với tình hình phát triển công nghệ và thực tiễn.

6. Các bộ, ngành, địa phương phải lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo vào chương trình, kế hoạch, đề án phát triển ngành, lĩnh vực, ưu tiên lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số; đồng thời ưu tiên bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện.

7. Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu tiên phân bổ nguồn lực để thực hiện các định hướng, nhiệm vụ trọng tâm, các lĩnh vực, bài toán lớn và công nghệ cốt lõi được xác định trong Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

**Điều 32. Chính sách phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo**

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động trí tuệ nhân tạo được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp công nghệ số, đầu tư, thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước áp dụng các chính sách, cơ chế sau đây để phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo:

a) Ưu tiên trong mua sắm công đối với sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo do tổ chức, cá nhân trong nước phát triển và làm chủ công nghệ khi đáp ứng yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, an toàn, an ninh và phù hợp pháp luật về đấu thầu, cạnh tranh và điều ước quốc tế;

b) Thúc đẩy hình thành sàn giao dịch, chợ công nghệ cho sản phẩm, dịch vụ, dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Tiếp cận các chính sách ưu đãi tài chính, thuế, tín dụng, giá điện và công cụ hỗ trợ theo Điều này và quy định của Chính phủ;

d) Bảo đảm quyền tiếp cận công bằng và minh bạch đối với hạ tầng, nền tảng và dữ liệu dùng chung theo Điều 26 và Điều 27;

e) Tổ chức, cá nhân tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương tự các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này

3. Ưu tiên phát triển các dòng trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện của Việt Nam và theo định hướng của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Trí tuệ nhân tạo cỡ nhỏ có khả năng triển khai trên hạ tầng, thiết bị phổ thông;

b) Trí tuệ nhân tạo chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực ưu tiên như y tế, nông nghiệp, giáo dục, giao thông, môi trường, sản xuất và quản lý nhà nước;

c) Trí tuệ nhân tạo tiết kiệm tài nguyên có mức tiêu thụ năng lượng, tính toán và dữ liệu thấp, thân thiện môi trường;

d) Trí tuệ nhân tạo doanh nghiệp phục vụ chuyển đổi số, tự động hóa và tối ưu hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Nhà nước khuyến khích và triển khai cơ chế “Phiếu hỗ trợ trí tuệ nhân tạo” để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở nghiên cứu, tổ chức giáo dục thử nghiệm sản phẩm, tiếp cận hạ tầng, nền tảng, dữ liệu, dịch vụ huấn luyện và đánh giá sự phù hợp, đồng thời hỗ trợ phát triển thị trường.

5. Chi phí đầu tư, mua sắm, triển khai các sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo trong Danh mục công nghệ ưu tiên do Chính phủ ban hành được khấu trừ ở mức cao hơn khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Tổ chức, cá nhân đóng góp dữ liệu, mô hình, năng lực tính toán hoặc quyền sở hữu trí tuệ vào hạ tầng, cơ sở dữ liệu quốc gia được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo, viện nghiên cứu được miễn, giảm thủ tục hành chính và ưu tiên tiếp cận hạ tầng, dữ liệu quốc gia khi thực hiện hoạt động nghiên cứu, đào tạo về trí tuệ nhân tạo theo Điều 26 và Điều 27.

8. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện và trình tự thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 33. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo**

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ, mô hình hoạt động ứng dụng trí tuệ nhân tạo được thiết lập nhằm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thử nghiệm công nghệ, giải pháp, mô hình kinh doanh mới trong phạm vi có giới hạn về thời gian, quy mô và đối tượng, dưới sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được phép tổ chức hoặc cho phép thực hiện thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hồ sơ, trình tự, điều kiện đăng ký thử nghiệm;

b) Giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn, bảo vệ dữ liệu, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Đánh giá và xác nhận kết quả thử nghiệm làm căn cứ rút gọn thủ tục quản lý, đánh giá sự phù hợp hoặc cấp phép triển khai chính thức.

3. Thời hạn thử nghiệm có kiểm soát không quá 24 tháng kể từ ngày được phê duyệt; trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn một lần nhưng không quá 12 tháng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện và rủi ro phát sinh.

4. Kết quả thử nghiệm được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hợp lệ là cơ sở pháp lý để:

a) Áp dụng thủ tục rút gọn trong quá trình đánh giá sự phù hợp, công bố hợp quy, cấp phép lưu hành hoặc triển khai chính thức;

b) Hoàn thiện, cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn và chính sách quản lý trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan quy định chi tiết hồ sơ, quy trình, điều kiện, tiêu chí lựa chọn, giám sát và công nhận kết quả thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

**Điều 34. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia**

1. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, được thành lập để huy động nguồn lực và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, là công cụ tài chính thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ quy định tại Điều 32 của Luật này

2. Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành từ vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp, các nguồn bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

3. Quỹ hoạt động không vì lợi nhuận, hỗ trợ vốn khởi nghiệp, nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trí tuệ nhân tạo. Đầu tư phải tách biệt với hoạt động tài trợ và vốn ngân sách. Quỹ được phép ủy thác đầu tư hoặc đồng đầu tư thông qua các tổ chức trung gian được cấp phép, bảo đảm tách biệt giữa hoạt động hỗ trợ tài chính và hoạt động đầu tư mạo hiểm

4. Quỹ được sử dụng để tài trợ, hỗ trợ, đầu tư cho các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ cốt lõi, sản phẩm chiến lược, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, các dự án có tác động lớn hoặc rủi ro cao;

b) Đầu tư, đồng đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Hỗ trợ xây dựng, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, cơ sở dữ liệu và năng lực tính toán dùng chung;

d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút nhân tài;

e) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển đổi cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và trong các lĩnh vực phục vụ nhu cầu đặc thù của Việt Nam;

f) Các nhiệm vụ khác phục vụ thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

5. Hoạt động của Quỹ phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng mục đích và phối hợp, không trùng lặp với các quỹ khác của Nhà nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động và giám sát của Quỹ.

**Điều 35. Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo theo hướng toàn diện, đồng bộ giữa các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội.

2. Giáo dục phổ thông tích hợp nội dung cơ bản về trí tuệ nhân tạo, tư duy tính toán, kỹ năng số và đạo đức trong sử dụng công nghệ vào chương trình bắt buộc; khuyến khích tổ chức hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, sáng tạo công nghệ trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm phát triển chương trình đào tạo về trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, kỹ thuật tính toán và các chuyên ngành liên quan; gắn kết với doanh nghiệp, viện nghiên cứu trong đào tạo, thực tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Nhà nước tổ chức Chương trình quốc gia phát triển nhân tài trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Cấp học bổng, hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

b) Thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế;

c) Đặt hàng, tuyển chọn và sử dụng nhân tài trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp.

5. Tổ chức, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia chương trình phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Điều 32 của Luật này.

6. Trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiên cứu, phát triển và chuyển giao tri thức, công nghệ trí tuệ nhân tạo;

b) Liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

c) Tham gia mạng lưới quốc gia và quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế thực hiện Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo; tiêu chí, điều kiện xét chọn học bổng; chính sách ưu đãi và cơ chế hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.

**Điều 36. Phát triển cụm liên kết và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ sinh thái**

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành trí tuệ nhân tạo tại các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học, viện nghiên cứu. Tổ chức, cá nhân tham gia cụm liên kết được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai, viễn thông, năng lượng và thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng, công nhận các phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định và thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia, quốc tế để đánh giá an toàn, độ tin cậy, sự phù hợp của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Chính phủ quy định tiêu chí công nhận cụm liên kết ngành và cơ chế tổ chức, hoạt động của các cơ sở kiểm định, thử nghiệm.

**Điều 37. Hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo**

1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo là đối tượng được ưu tiên hưởng các cơ chế hỗ trợ sau đây:

a) Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ chung theo quy định tại Điều 32 và được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn từ Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia theo Điều 34 của Luật này;

b) Được miễn, giảm phí đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao và được ưu tiên tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo Điều 33 của Luật này;

c) Được cung cấp miễn phí và hướng dẫn sử dụng các bộ hồ sơ, biểu mẫu tuân thủ rút gọn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Doanh nghiệp có năng lực nghiên cứu – phát triển đóng vai trò dẫn dắt hệ sinh thái được hỗ trợ có điều kiện khi tham gia các dự án nghiên cứu công nghệ lõi, bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh, tiêu chuẩn mở, an ninh và an toàn;

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng, ban hành và cung cấp miễn phí bộ hồ sơ, biểu mẫu tuân thủ mẫu, hướng dẫn kỹ thuật và tài liệu tham khảo cho doanh nghiệp, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm giảm chi phí và thời gian thực hiện các thủ tục đánh giá sự phù hợp, đăng ký hoặc công bố hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Doanh nghiệp hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được:

a) Áp dụng thủ tục rút gọn trong đăng ký, đánh giá sự phù hợp, cấp phép hoặc công bố sản phẩm;

b) Sử dụng dữ liệu, kết quả thử nghiệm hợp lệ để thay thế hoặc tích hợp thành phần hồ sơ tương ứng;

c) Miễn thực hiện lại các thử nghiệm còn hiệu lực, trừ trường hợp có thay đổi đáng kể về mô hình, công nghệ hoặc phát sinh sự cố nghiêm trọng ảnh hưởng đến an toàn, an ninh và quyền của người sử dụng.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục và nguồn lực để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này.

**Điều 38. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

1. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trí tuệ nhân tạo được xây dựng, ban hành và cập nhật định kỳ, bảo đảm hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, ưu tiên áp dụng chuẩn mở để tăng khả năng tương thích, bảo đảm an toàn và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố, hướng dẫn áp dụng và giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo phải được công khai, cập nhật và đăng tải trên Cổng thông tin một cửa về trí tuệ nhân tạo, bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận thuận lợi, minh bạch.

**Điều 39. Hợp tác quốc tế**

1. Nhà nước thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào:

a) Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ trí tuệ nhân tạo;

b) Chia sẻ có kiểm soát hạ tầng tính toán, dữ liệu và nguồn nhân lực;

c) Trao đổi, đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, cán bộ quản lý và nhân lực kỹ thuật cao;

d) Hài hòa hóa khung pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

e) Thúc đẩy việc thực hiện công nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

f) Phối hợp phòng, chống rủi ro xuyên biên giới, bảo đảm an toàn và an ninh mạng.

3. Chính phủ bảo đảm nguồn lực và áp dụng chính sách hỗ trợ theo Điều 32 khi thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế trọng điểm về trí tuệ nhân tạo

4. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

**Chương V**

**ĐẠO ĐỨC VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG**

**TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

**Điều 40. Nguyên tắc đạo đức trí tuệ nhân tạo**

1. Việc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Công bằng, không phân biệt đối xử, hạn chế sai lệch dữ liệu, mô hình và thuật toán;

b) Minh bạch và có thể giải thích, bảo đảm kết quả và hành vi của hệ thống có thể được giải thích ở mức độ phù hợp;

c) An toàn, an ninh và tin cậy, bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, có khả năng chống chịu và phục hồi khi có sự cố;

d) Trách nhiệm giải trình, xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm trong từng giai đoạn của vòng đời hệ thống.

2. Các nguyên tắc quy định tại khoản 1 là cơ sở để xây dựng, ban hành và áp dụng Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia.

**Điều 41. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia quy định các chuẩn mực, nguyên tắc và hướng dẫn về đạo đức trong nghiên cứu, phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo, bảo đảm tính nhân văn, tin cậy, minh bạch và an toàn.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành và định kỳ cập nhật Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia, phù hợp với tiến bộ khoa học, thực tiễn trong nước và thông lệ quốc tế.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ Khung đạo đức quy định tại khoản 1 Điều này ban hành hướng dẫn áp dụng trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân khác được khuyến khích áp dụng và công bố việc tuân thủ Khung đạo đức quốc gia.

**Điều 42. Trách nhiệm đạo đức khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực nhà nước**

1. Khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công hoặc ra quyết định hành chính, cơ quan nhà nước phải công khai, minh bạch mục đích, phạm vi ứng dụng và bảo đảm trách nhiệm giải trình.

2. Không được sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để đưa ra quyết định tự động hoàn toàn trong các trường hợp có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ hoặc lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, trừ khi luật chuyên ngành có quy định khác. Người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm cuối cùng đối với quyết định đó.

3. Trước khi triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao hoặc có khả năng tác động đáng kể đến quyền con người, công bằng xã hội hoặc quyền riêng tư, cơ quan nhà nước phải thực hiện đánh giá tác động theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

4. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng thời hạn.

**Điều 43. Đánh giá tác động của hệ thống trí tuệ nhân tạo trong khu vực công**

1. Trước khi triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công hoặc ra quyết định hành chính, cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động của hệ thống trí tuệ nhân tạo đối với quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và xã hội.

2. Đánh giá tác động bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Mục đích, phạm vi, bối cảnh và quy trình sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Mức độ rủi ro của hệ thống và biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh, độ tin cậy của hệ thống;

c) Tác động tiềm tàng đối với quyền con người, quyền riêng tư, công bằng xã hội, quyền tiếp cận thông tin và dịch vụ công;

d) Nguy cơ về lộ lọt thông tin cá nhân, thiên lệch, phân biệt đối xử và các biện pháp phòng ngừa, khắc phục trong dữ liệu và trong thuật toán;

đ) Tác động tới các nhóm dễ bị tổn thương và các biện pháp bảo vệ đặc thù;

e) Cơ chế giám sát, can thiệp của con người và quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, sai sót hoặc hành vi vi phạm.

3. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có xử lý dữ liệu cá nhân, báo cáo đánh giá tác động quy định tại Điều này phải bao gồm các nội dung của hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Công an phối hợp ban hành hướng dẫn hoặc biểu mẫu chung để thực hiện thủ tục này một cách thống nhất

4. Báo cáo đánh giá tác động phải được công khai toàn bộ hoặc một phần trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì, Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, trừ nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhằm bảo đảm minh bạch và tạo điều kiện giám sát xã hội.

5. Cơ quan chủ trì triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, đầy đủ của nội dung đánh giá tác động và việc thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu rủi ro đã cam kết.

**Chương VI**

**GIÁM SÁT, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

**Điều 44. Giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật về trí tuệ nhân tạo**

1. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo, theo nhiệm vụ quy định tại Điều 7 của Luật này, tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện chiến lược, chương trình, chính sách và quy định pháp luật về trí tuệ nhân tạo.
2. Việc tổ chức, hình thức và quy trình giám sát được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, và pháp luật có liên quan.
3. Kết quả giám sát được cơ quan chủ trì giám sát công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, trừ phần thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

**Điều 45. Thanh tra, kiểm tra hoạt động trí tuệ nhân tạo**

1. Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra 2022.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo và các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực công nghệ, thông tin, khoa học và công nghệ được phép tiến hành thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc có kiến nghị từ tổ chức, cá nhân.
3. Trong quá trình thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp:
	1. Hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lưu vết, dữ liệu huấn luyện và thông tin liên quan để xác định nguyên nhân vi phạm hoặc sự cố kỹ thuật;
	2. Báo cáo đánh giá rủi ro, biện pháp khắc phục và kế hoạch đảm bảo tuân thủ.
4. Việc thu thập, sử dụng, bảo quản và xử lý thông tin, dữ liệu trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật có liên quan.
5. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra khi có dấu hiệu tội phạm trong hoạt động phát triển, triển khai hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; việc điều tra được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và pháp luật có liên quan

**Điều 46. Xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả, bị xử lý theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Bộ luật Hình sự , Bộ luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, nhà cung cấp và bên triển khai chịu trách nhiệm pháp lý khách quan về thiệt hại do hệ thống gây ra, trừ trường hợp chứng minh được đã áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro theo quy định tại Chương II của Luật này. Quy định về trách nhiệm pháp lý khách quan tại Điều này được áp dụng như một trường hợp cụ thể về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra theo quy định của Bộ luật Dân sự
3. Khi có thiệt hại phát sinh từ hoạt động trí tuệ nhân tạo, việc xác định trách nhiệm bồi thường được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời căn cứ vào các yếu tố sau đây:
	1. Mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
	2. Vai trò và mức độ kiểm soát của từng chủ thể trong quá trình nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống;
	3. Khả năng dự báo rủi ro và việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, khắc phục;
	4. Việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, khắc phục và lưu trữ nhật ký lưu vết.
	5. Mức độ lỗi được xác định riêng biệt đối với lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu và lỗi quản trị;
	6. Đối với hệ thống rủi ro cao, mức bồi thường tối đa có thể cao hơn mức thông thường theo Bộ luật Dân sự để bảo đảm hiệu quả răn đe và công bằng.
4. Nhà cung cấp và bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải có cơ chế bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc các biện pháp bảo đảm tài chính tương đương để bảo đảm khả năng bồi thường thiệt hại cho các bên bị thiệt hại.
5. Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, cơ chế phân bổ trách nhiệm và mức bảo hiểm tối thiểu đối với hệ thống có rủi ro cao.

6. Chính phủ trình Quốc hội xem xét bổ sung các quy định về trách nhiệm hình sự liên quan đến hoạt động trí tuệ nhân tạo khi cần thiết.

**Điều 47. Giải quyết tranh chấp và nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu kỹ thuật trong hoạt động trí tuệ nhân tạo**

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động trí tuệ nhân tạo được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về trọng tài thương mại và pháp luật có liên quan.
2. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án, Trọng tài có thể yêu cầu các bên cung cấp hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, nhật ký lưu vết và tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và trách nhiệm.
3. Nghĩa vụ chứng minh và cung cấp thông tin trong vụ việc dân sự liên quan đến trí tuệ nhân tạo được thực hiện như sau:
	1. Người yêu cầu bồi thường có trách nhiệm chứng minh thiệt hại thực tế và mối liên hệ với hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
	2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã chứng minh được các nội dung tại điểm a khoản này, để bảo vệ quyền lợi của bên bị thiệt hại, Tòa án có thể áp dụng nguyên tắc suy đoán mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo và thiệt hại, trừ khi bên bị đơn chứng minh được ngược lại;
	3. Bên bị đơn (là nhà phát triển, nhà cung cấp hoặc bên triển khai hệ thống) có nghĩa vụ cung cấp cho cơ quan giải quyết tranh chấp các thông tin, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật cần thiết để xác minh cơ chế hoạt động, biện pháp quản lý rủi ro và yếu tố liên quan.
4. Trường hợp bên bị đơn không cung cấp hoặc cung cấp không trung thực, không đầy đủ thông tin, dữ liệu mà không có lý do chính đáng, Tòa án hoặc Trọng tài có thể xem xét đó là tình tiết bất lợi khi đánh giá trách nhiệm bồi thường hoặc mức độ lỗi.
5. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật trong quá trình giải quyết tranh chấp phải bảo đảm tính trung thực, đầy đủ, kịp thời, đồng thời bảo vệ bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.
6. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi, phương thức và thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu kỹ thuật nhằm bảo đảm cân bằng giữa bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh và quyền tiếp cận thông tin của người bị thiệt hại.

**Điều 48. Trách nhiệm liên đới và phân bổ trách nhiệm trong chuỗi giá trị trí tuệ nhân tạo**

1. Trường hợp thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra mà không thể xác định lỗi của một chủ thể cụ thể, các chủ thể trong chuỗi giá trị, bao gồm nhà phát triển, nhà cung cấp và bên triển khai, phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.
2. Việc xác định trách nhiệm pháp lý trong trường hợp xảy ra sự cố phải căn cứ vào mức độ kiểm soát của con người trong quá trình vận hành hệ thống
3. Sau khi bồi thường, bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu các bên còn lại hoàn trả phần tương ứng với mức độ lỗi và mức độ kiểm soát rủi ro của mỗi bên.
4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định mức độ lỗi, mức độ kiểm soát và cơ chế phân bổ trách nhiệm giữa các bên.
5. Trường hợp hệ thống tự học vượt ngoài khả năng kiểm soát của nhà cung cấp hoặc bên triển khai, trách nhiệm được phân bổ dựa trên mức độ dự báo hợp lý và biện pháp kiểm soát đã áp dụng, bảo đảm công bằng cho bên bị thiệt hại.

**Điều 49. Công khai kết quả xử lý và bảo đảm thực thi**

1. Kết quả thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp phải được công bố công khai, trừ trường hợp liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thi hành quyết định xử phạt, bản án, phán quyết trọng tài hoặc thỏa thuận hòa giải.
3. Kết quả được công bố, lưu trữ trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo theo quy định của Chính phủ.

**Chương VII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 50. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo**

1. Quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

c) Quản lý, điều phối hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bảo đảm an toàn, an ninh và sử dụng hiệu quả;

d) Quản lý, giám sát hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

e) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

1. Chính phủ quy định chi tiết, phân công cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo.

**Điều 51. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

1. Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo và quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia để làm chuẩn mực cho các hoạt động liên quan đến trí tuệ nhân tạo;

b) Quy định chi tiết về tiêu chí, ngưỡng kỹ thuật và quy trình áp dụng đối với các khái niệm cốt lõi, bao gồm: “thay đổi đáng kể” , “mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo”

c) Quy định chi tiết về cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo và Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia;

d) Quy định chi tiết về danh mục dịch vụ, tiêu chuẩn kỹ thuật, chế độ vận hành và kết nối liên thông của Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo , Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo và hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

đ) Ban hành các quy trình, thủ tục chi tiết về quản lý rủi ro, bao gồm: quy trình đánh giá sự phù hợp , tái phân loại , báo cáo và xử lý sự cố , đánh giá tác động trong khu vực công , và lưu vết hoạt động của hệ thống;

e) Ban hành các quy định chi tiết về nghĩa vụ minh bạch và gắn nhãn, bao gồm hình thức, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế giám sát thực hiện;

g) Ban hành các chính sách và quy định chi tiết để phát triển hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo, bao gồm: chính sách hỗ trợ chung , hỗ trợ doanh nghiệp , Chương trình quốc gia phát triển nhân lực , cơ chế công nhận cụm liên kết ngành và danh mục bộ dữ liệu trọng điểm;

h) Quy định chi tiết về xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường, bao gồm: hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức bảo hiểm tối thiểu , cơ chế phân bổ trách nhiệm liên đới và thủ tục cung cấp thông tin kỹ thuật trong giải quyết tranh chấp;

i) Công bố và cập nhật định kỳ danh mục các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức được công nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp;

k) Quy định chi tiết về lộ trình và các biện pháp chuyển tiếp đối với các hệ thống đang hoạt động tại thời điểm Luật này có hiệu lực;

l) Phân công cơ quan chủ trì, phối hợp thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo và trình Quốc hội xem xét các quy định về trách nhiệm hình sự khi cần thiết.

2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

a) Làm Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo, chỉ đạo, điều phối các hoạt động mang tính liên ngành và chiến lược về trí tuệ nhân tạo;

b) Ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo; chỉ đạo việc rà soát, cập nhật định kỳ Chiến lược phù hợp với tình hình phát triển;

c) Ban hành và cập nhật định kỳ Danh mục các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thực hiện đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường.

**Điều 52. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

* 1. Chủ trì xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, chương trình, đề án, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
	2. Ban hành, cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn quy trình đánh giá sự phù hợp, kiểm định, chứng nhận đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;
	3. Chủ trì phát triển, quản lý và vận hành hợp phần hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phục vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế;
	4. Quản lý và vận hành Cổng thông tin điện tử một cửa và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo, bảo đảm kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác;

đ) Tổ chức hoạt động kiểm định, chứng nhận, giám sát tuân thủ và hậu kiểm đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao; chủ trì thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm trong phạm vi quản lý;

* 1. Phát triển năng lực nghiên cứu, đào tạo, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo quốc gia, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương thúc đẩy chuyển giao công nghệ, xã hội hóa nguồn lực;
	2. Phối hợp với Bộ Công an trong bảo đảm an toàn, an ninh mạng và chủ quyền dữ liệu trong quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;
	3. Tổ chức thống kê, báo cáo, hợp tác quốc tế, công nhận lẫn nhau và đại diện quốc gia trong các diễn đàn, tổ chức quốc tế liên quan đến trí tuệ nhân tạo.
	4. Phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan ban hành tiêu chí xác định mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống và hướng dẫn thực hiện quy trình thông báo, đánh giá, giám sát định kỳ
1. Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn thông tin mạng và chủ trì quản lý, vận hành hợp phần hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phục vụ quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng và các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, bao gồm:
	1. Bảo đảm an ninh, an toàn, phòng ngừa rủi ro, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo của Nhà nước;
	2. Tổ chức nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng và vận hành các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo về trí tuệ nhân tạo an ninh để thử nghiệm, kiểm định, đánh giá và phát triển các giải pháp công nghệ phục vụ phòng chống tội phạm công nghệ cao, an ninh mạng và quản lý nhà nước;
	3. Chủ trì xây dựng cơ chế kiểm soát truy cập, quản lý dữ liệu và định danh kỹ thuật trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo sử dụng cho mục đích hành chính, an ninh, quốc phòng;
	4. Chủ trì phát triển, quản lý hạ tầng tính toán, dữ liệu và nền tảng trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước và bảo đảm an ninh;
	5. Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan trong kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu, tiêu chuẩn và bảo đảm an ninh, an toàn, hình thành hệ thống mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia an toàn, thống nhất;
	6. Đề xuất, thử nghiệm và đánh giá công nghệ mới trong lĩnh vực an ninh – điều tra – quản lý hành chính bằng trí tuệ nhân tạo, bảo đảm tuân thủ pháp luật và quyền con người;
	7. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng nhận, kiểm định và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho các hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh;

d) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, điều tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, tội phạm lợi dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Bộ Quốc phòng quản lý, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, công nghiệp quốc phòng, quân sự, bảo đảm chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia trên không gian mạng.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp quản lý, ban hành hướng dẫn chuyên ngành, tiêu chuẩn kỹ thuật, quản lý rủi ro hệ thống và triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền.

**Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương.
2. Nội dung quản lý gồm:

a) Triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về trí tuệ nhân tạo tại địa phương;

b) Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ về trí tuệ nhân tạo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh;

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

**Điều 54. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đã được đưa vào sử dụng trước khi Luật này có hiệu lực phải được nhà cung cấp, bên triển khai rà soát, tự đánh giá và hoàn thành đăng ký, đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày các quy định tại Chương II có hiệu lực.
2. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng đối với hệ thống đã hoạt động, bảo đảm lộ trình chuyển tiếp phù hợp, không gây gián đoạn hoạt động hợp pháp.

**Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định pháp luật có liên quan**

1. Bãi bỏ các quy định về trí tuệ nhân tạo tại Luật Công nghiệp Công nghệ số số 71/2025/QH15 kể từ ngày Luật này có hiệu lực.
2. *[Liệt kê cụ thể điều, khoản trong các luật khác cần sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ để bảo đảm tính thống nhất].*

**Điều 56. Hiệu lực thi hành và Lộ trình thực hiện**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Lộ trình thực hiện:

a) Trong 06 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực: Thành lập, kiện toàn Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo; ban hành văn bản hướng dẫn; đưa Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia vào hoạt động;

b) Sau 12 tháng: Các quy định về hành vi bị cấm (Mục 1 Chương II) có hiệu lực; cơ chế hộp cát pháp lý được triển khai;

c) Sau 18 tháng: Nghĩa vụ đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao (Mục 2 Chương II) có hiệu lực thi hành toàn diện.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày … tháng … năm 2025.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Trần Thanh Mẫn** |